

ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA CỦA LỚP TỪ NGỮ CHỈ THỰC VẬT TRONG ĐỒNG DAO NGƯỜI VIỆT

LÊ THỊ THUẬN*

Abstracts: The article surveys and analyzes the semantic characteristics of the plant-related word groups in Vietnamese traditional children's songs. The article employs the descriptive method along with some techniques such as statistics and classification. The survey results have shown the frequency of appearance of words referring to plants. The findings have shown the symbolic meaning of the plant world in Vietnamese traditional children's songs, elucidating the unique features of the plant world in Vietnamese traditional children's song.

Keywords: *Plants, Vietnamese traditional children's song, semantics, symbolism*

1. Dẫn nhập

Theo *Từ điển tiếng Việt* thì đồng dao là “những lời hát dân gian truyền miệng của trẻ em, thường kèm một trò chơi nhất định” [7, tr. 446]. Vì thường gắn liền với hoạt động vui chơi và trò chơi của trẻ em nên lời ca đồng dao thường trong sáng, hồn nhiên, mộc mạc, dễ nhớ, dễ thuộc. Ngoài việc giúp trẻ em nhận biết các sự vật hiện tượng môi trường xã hội và thiên nhiên xung quanh, đồng dao còn giáo dục cho trẻ về tình yêu thiên nhiên, quê hương đất nước, về lòng nhân ái, nghĩa đồng bào, về tình cảm gia đình... Nghiên cứu về đồng dao người Việt đã được nhiều nhà khoa học quan tâm. Các nội dung về đồng dao đã được bàn đến như tiêu chí xác định đồng dao ([4], [5]); hình thức đồng dao ([8], [5]); nội dung đồng dao ([4], [5]); cách phân loại đồng dao ([8], [5]), v.v. Sở dĩ đồng dao nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu bởi đây là thể loại có vai trò đặc biệt quan trọng trong kho tàng thơ ca dân gian người Việt.

Mặc dù nhận được sự quan tâm như trên, nhưng việc nghiên cứu các từ ngữ thuộc trường thực vật trong đồng dao lại chưa được chú ý đúng mức, chưa có công trình nào chỉ ra được đầy đủ và sâu sắc đặc điểm của lớp từ ngữ này trong việc tạo nên những giá trị của đồng dao người Việt.

Sử dụng phương pháp miêu tả với thủ pháp chính là thống kê, phân loại, bài viết của chúng tôi chỉ ra đặc điểm của thế giới thực vật xuất hiện trong đồng dao người Việt (tần số xuất hiện và ý nghĩa biểu trưng) nhằm làm nổi bật những nét độc đáo của thế giới thực vật trong đồng dao người Việt.

1. Nội dung

2.1. Kết quả thống kê

Khảo sát các bài đồng dao trong cuốn sách *Đồng dao Việt Nam* của Nguyễn Nghĩa Dân, do NXB Văn học ấn hành năm 2008 [2], chúng tôi thống kê được 363 từ ngữ chỉ thực vật và bộ phận thực vật, xuất hiện 857 lượt. Chúng tôi tạm chia thành 3 nhóm sau: (1) Cây trồng; (2) Cây tự nhiên; (3) Bộ phận thực vật.

a. Nhóm cây trồng (cây ăn quả; lương thực, thực phẩm; cây hoa, cây cảnh)

Kết quả thống kê, phân loại, cho thấy nhóm cây trồng xuất hiện trong đồng dao người Việt với tần số xuất hiện là 554 lần, chiếm 64,6%. Trong nhóm cây trồng, cây lương thực, thực phẩm có số lần xuất hiện cao nhất (256 lần, chiếm 30%), tiếp đó là cây ăn quả (196 lần, chiếm 23%), cuối cùng là cây

* Phòng Giáo dục Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang

hoa, cây cảnh (93 lần, chiếm 10,9%). Cụ thể những loại cây xuất hiện với tần số lớn được chúng tôi thống kê trong bảng dưới đây (Bảng 1):

Bảng 1. Tần số xuất hiện nhóm cây trồng trong đồng dao người Việt

STT	Cây ăn quả		STT	Cây lương thực, thực phẩm		STT	Cây hoa, cây cảnh	
	Tên gọi	Tần số		Tên gọi	Tần số		Tên gọi	Tần số
1.	mít	22	11.	lúa	16	16.	hoa hồng	13
2.	cam	11	12.	ngô	7	17.	hoa mù u	1
3.	dừa	11	13.	khoai	25	18.	hoa mười tươi	1
4.	hồng	13	14.	mạ	11	19.	hoa muống biển	4
5.	chuối	17	15.	gạo	3	20.	hoa dành dành	2

Bảng 1 cho thấy: Trong nhóm *cây lương thực, thực phẩm* có những loại xuất hiện với tần số lớn, có những loại xuất hiện với tần số ít. Những loại xuất hiện với tần số cao là *khoai* (25 lần), *lúa* (16 lần), *mạ* (11 lần), *ngô* (7 lần), ... Đây là loài thực vật không thể thiếu đối với con người. Đây là những loài cây cung cấp thức ăn chính cho con người, nuôi sống con người và con người phải nuôi trồng chăm sóc nên giữa con người và loài thực vật này có mối quan hệ gắn bó thân thiết. Từ sự gắn bó bên ngoài đời sống các cây lương thực thực phẩm này trở thành chất liệu cho đồng dao, như: *Trời mưa cho mỗi bắt gà! .../ Thóc giống đuổi chuột trong bồ/ Một trăm lá mạ đổ vỏ con trâu / Chim chích cắn cỏ điều hâu/ Gà con tha quạ biết đâu mà tìm.* (tr. 258). Trong ví dụ trên, các từ *thóc, mạ* là những từ chỉ các giai đoạn/bộ phận của lúa - cây lương thực quan trọng của người Việt. Hoặc tên các loại rau, như: *Nghe về nghe ve / Nghe về các rau / Thứ ở hỗn hào/ Là rau ngành ngành/ Trong lòng, không tránh/ Vốn thiệt tâm lang/ Đất rộng bò ngang / Là rau muống biển / ... / Giục già buồng cương/Là rau mã đề* (tr. 206 - 207). Đây là bài đồng dao nói về các loại rau. Trồng rau trong vườn hay hái rau ngoài ruộng đồng ngoài soi bãi là công việc không xa lạ gì với trẻ em. Nên việc dạy cho các em biết nhận diện phân biệt từng loại rau là việc cần thiết và rất quen thuộc.

Tương tự như nhóm *cây lương thực, thực phẩm*, trong nhóm *cây ăn quả* có những loại xuất hiện với tần số lớn, có những loại xuất hiện với tần số ít. Những loại cây xuất hiện với tần số cao trong nhóm *cây ăn quả* là *mít* (22 lần), *chuối* (17 lần), *hồng* (13 lần), *cam* (11 lần), *dừa* (11 lần)... Đây là các loại cây thường được trồng trong vườn nhà nên quen thuộc và gần gũi nhất đối với người nông dân. Trong đồng dao, có nhiều bài về các loại cây ăn quả trong vườn thể hiện tình cảm của người dân như: *Tháng bảy ông thị đổ da/ Ông mít chớm chớm, ông đu rụng rời/ Ông mít đóng cọc mà phơi/ Ông đu rụng rời đổ cả chân tay.* (tr. 249) Trong ví dụ trên, *thị, mít* là hai cây ăn quả quen thuộc được trồng trong vườn nhà của người Việt. *Thị, mít* cũng được miêu tả gắn với đặc điểm quan trọng của nó là *thị (chín) đổ da (vỏ), mít đóng cọc phơi (nặng) nhanh chín*.

Xuất hiện không nhiều như 2 nhóm trên, nhưng trong nhóm *cây hoa, cây cảnh* cũng có một số loài cây xuất hiện với tần số cao là *hoa hồng* (13 lần), *hoa muống biển* (4 lần)... như: *Rủ nhau đi cười / Là hoa bông dâu (cười dâu) / Nước chảy rạch sâu / Là hoa muống biển* (tr. 204).

b. Nhóm cây tự nhiên

Qua thống kê, phân loại tư liệu, chúng tôi thấy: So với nhóm cây trồng thì nhóm cây tự nhiên xuất hiện với tần số ít hơn (191 lần, chiếm 18,4%). Trong nhóm cây tự nhiên, cây thân bụi, thân thảo có số lần xuất hiện cao hơn (153 lần, chiếm 17,9%) cây thân gỗ (38 lần, chiếm 0,5%). Những loại cây xuất hiện với tần số cao trong nhóm cây thân gỗ là *đu* (12 lần), *lim* (8 lần), *sung* (6 lần), ... Đây là những loại cây tự nhiên, mặc dù có thể gặp ở các làng quê Việt Nam nhưng thường chỉ xuất hiện trên đường, rừng, không được người Việt trồng trong vườn nhà nên có thể thấy so với các loài cây cung cấp lương

thực thực phẩm, cây ăn quả thì tần số xuất hiện của các loài cây này ít hơn. Ví dụ: *Bao giờ cho chuối có cành/ Cho sung có nụ, cho hành có hoa/ ...* (tr. 119).

Trong nhóm cây *thân bụi, thân thảo* có một số loại cây xuất hiện nhiều, đó là: *tre* (21 lần), *cỏ* (9 lần) ... Tuy không phải là loài cây trồng song nó khá gần gũi với cuộc sống đời thường. Có những loài cây là người bạn thân thiết của người Việt và dù là cây tự nhiên (sau này một số loài cây cũng đã được nuôi trồng do nhu cầu đời sống) vẫn xuất hiện khá nhiều trong đồng dao, ví dụ: *Ừ à ù ập/ Bắt chập lá tre / Bắt đề lá muống / Bắt cuống lên hoa / ...* (tr. 265).

c. Bộ phận của thực vật

Qua thống kê, phân loại tư liệu, chúng tôi thấy các bộ phận của thực vật cũng xuất hiện nhiều trong đồng dao người Việt với tần số 121 lần, chiếm 14,2%. Một số bộ phận xuất hiện với tần suất không giống nhau, như: *củ* (23 lần); *lá* (21 lần); *nải* (2); *cuống* (2 lần) và *ngọn* (2 lần),... Ví dụ: *Nu na nu nóng/ ... / Củ khoai chấm mật / Phật ngồi phật khóc ... Tay xòe chân rụt.* (tr. 323 - 324).

2.2. Sự biến đổi và phát triển nghĩa của một số từ ngữ chỉ thực vật trong đồng dao người Việt

2.2.1. Từ nghĩa đen đến nghĩa bóng

Phần lớn các từ ngữ chỉ thực vật trong các bài đồng dao (thuộc phạm vi tài liệu khảo sát) đều mang nghĩa đen là chỉ chính loại thực vật mà chúng gọi tên theo ý nghĩa sinh học. Nghĩa thực đã cung cấp cho người đọc đồng dao một số lượng từ ngữ vô cùng phong phú về các loại thực vật. Ví dụ: *Chồng lông chồng cà / Mày xòa hoa khế / Khế ngâm, khế chua / Cột đình, cột chùa ...* (tr. 288).

Bên cạnh nghĩa thực, từ ngữ chỉ thực vật còn mang hàm ý và sự liên tưởng khác. Chính vì vậy, trong bài đồng dao tưởng là nói về thực vật mà hóa ra là nói chuyện về con người. Ví dụ: *Gìn lòng nắm giữ / Là hoa từ bi / Ấn ở theo thì / Là hoa bản ngọt / Thương ai chua xót / Là hoa sâu đâu / Có sông không cầu / Là hoa nàng cách (cách trở) / Đi mà đụng vách / Là hoa mù u / Cạo đầu đi tu / Là hoa bông bụt / Khói lên nghi ngút / Là hoa hoắc huơng ...* (tr. 203 - 205). Trong bài đồng dao trên, căn cứ và mục đích giới thiệu không phải là chuyện hoa gì mà là ở ý nghĩa mỗi tên hoa: từ ngữ dùng để gọi tên loài hoa ấy liên tưởng tới điều gì đáng chú ý. Nói cách khác, tên hoa chỉ là cái nguyên cớ. Điều này được thể hiện rõ trong cách giới thiệu 28 tên hoa trong bài. Bài đồng dao không dừng lại ở mục đích giới thiệu các loài hoa mà về cảnh vật hiện tượng khác có thể gặp trong cuộc sống, đồng thời gửi gắm những lời nhắc nhở, những bài học làm người.

Phần lớn các lời giới thiệu để dẫn dắt đến tên hoa đều ở dạng: giới thiệu đặc tính, trạng thái, phẩm chất không phải của hoa mà là của người, sự vật rồi mới nói đến tên đích thực của các loài hoa. Mỗi từ ngữ chỉ tên hoa đều được liên hệ với sự vật, hiện tượng có tên gọi là từ ngữ đồng âm với nó. Ý nghĩa của từ ngữ chỉ tên hoa được giải nghĩa theo nội dung khái niệm mà tên hoa ấy biểu thị, như *Hỏi Hán sáng Hồ / Là hoa nàng sứ / Gìn lòng nắm giữ / Là hoa từ bi / ... Thương ai chua xót / Là hoa sâu đâu / Có sông không cầu / Là hoa nàng cách (cách trở). Phẩm chất từ bi, thương người là phẩm chất của con người chứ không liên quan gì đến thực vật (hoa). Hay *xuống nước mà chìm* là đặc điểm của đá, hay *bay hay liệng* là đặc điểm của loài chim, đều không liên quan đến đặc điểm của các loài hoa được nói tới.*

Trong bài đồng dao trên, để tạo nên sự thú vị trong cách giới thiệu tên hoa với sự liên tưởng đến các sự vật hiện tượng có tên gọi đồng âm với tên hoa, tác giả đã sử dụng một số thủ pháp nghệ thuật độc đáo như ẩn dụ, so sánh, nhân hóa, chơi chữ, vật hóa,... Thủ pháp nhân hóa được dùng nhiều trong bài đồng dao thể hiện rõ trong các câu *Vác mai đi xoi / Là bông hoa giếng / ... / Hỏi Hán sang Hồ / Là hoa nàng sứ / ... / Thương ai chua xót / Là hoa sâu đâu....* Các hoạt động, trạng thái tình cảm của con người *vác mai đi xoi, hỏi, đi sứ, thương, chua xót* đã được gán cho hoa. Hiện tượng chơi chữ cũng được vận dụng ở bài đồng dao này khi giới thiệu tên các loài hoa: *Đi theo cậu thủ / Là hoa màn quần*

/ .../ *Ăn ở theo đường / Là bông hoa thị*.... Biện pháp vật hóa lại được sử dụng trong câu: *Hay bay hay liệng / Là hoa chim chim*. Có thể tìm thấy không ít các từ ngữ chỉ thực vật vừa mang nghĩa thực, vừa mang nghĩa biểu trưng trong một số bài đồng dao người Việt.

Có thể nhận thấy hầu hết các loài thực vật xuất hiện trong đồng dao đều vô cùng gần gũi với người nông dân. Đó là các loại lương thực, thực phẩm, cây cảnh, cây nguyên liệu thủ công hoặc các loại cỏ, dây quen thuộc nơi đồng ruộng. Nội dung các bài đồng dao về thực vật thường ở dạng kết cấu vòng tròn, lặp cấu trúc, liệt kê... Chẳng hạn: *Bí ngô (đỏ) là cô đậu nành/ Đậu nành là anh dưa chuột/ Dưa chuột là ruột dưa gang/ Dưa gang là nàng dưa hấu/ Dưa hấu là cậu bí ngô/ Bí ngô là cô đậu nành* (tr. 121)

Các loại dưa ấy vốn cùng loài với nhau, xét về mặt khoa học, nhưng tác giả đồng dao đã khéo léo mượn vần để đưa chúng vào mối quan hệ thân thuộc thành ra như một gia đình với “bác, cô, cậu, chú, anh, em”... Đọc lên vừa hấp dẫn, vừa thấy thật gần gũi, vừa giúp các em giải trí vừa cung cấp cho các em thêm hiểu biết một số loại dưa vốn cùng loài với nhau.

2.2.2. Ý nghĩa biểu trưng của một số loài thực vật trong đồng dao người Việt

Hầu hết các từ ngữ vốn mang ý nghĩa biểu tượng văn hoá hặc có tính chất biểu trưng nghệ thuật trong văn học nghệ thuật, nếu xuất hiện trong đồng dao, thì ở một số ngữ cảnh cụ thể bài đồng dao với chủ đề nào đó cũng mang ý nghĩa biểu trưng nhất định. Ý nghĩa biểu trưng của từ ngữ được tạo nên bởi biện pháp ẩn dụ trong ngôn ngữ. Theo Vũ Ngọc Khánh thì: “Tượng trưng là phương thức biểu thị đối tượng được miêu tả bằng ước lệ, người ta quy ước với nhau rằng, từ ngữ này có thể được dùng để biểu thị một đối tượng khác ngoài cái nội dung ngữ nghĩa thông thường của nó. Như vậy, tượng trưng mang tính cộng đồng, nó quen thuộc với mọi người, và trở thành một kiểu hình tượng hóa một đối tượng của xã hội” (Dẫn theo [5, tr. 106]).

Trong văn học dân gian, đặc biệt là ở các thể loại ca dao, tục ngữ, nhiều loại thực vật đã được sử dụng trở thành những biểu tượng có tính văn hóa dân tộc rất cao, ví dụ *sen* và *bèo*: *Lạy trời cho cả mưa rào/ Cho sấm cho sét/ Cho mưa to gió lớn/ Cho sen chìm xuống nước/ Cho bèo trôi lên trên*. (tr. 183 - 184). Hình ảnh *sen* và *bèo* trong bài đồng dao mang ý nghĩa biểu trưng vốn quen thuộc trong văn hóa Việt: *sen* là loài hoa cao quý, thường dùng biểu tượng cho con người cao quý, có nhân cách cao đẹp còn *bèo* vốn là loài thực vật sống trôi nổi, thường dùng biểu tượng cho sự thấp kém, thân phận thấp hèn. Sự đối lập về thân phận này được các tác giả dân gian thể hiện không chỉ trong đồng dao mà còn trong ca dao người Việt, ví dụ: *Thân chị như cánh hoa sen/ Chúng em như bèo bọt chẳng chen được vào/ Lạy trời cho cả mưa rào/ Cho sấm cho chớp cho bão to gió lớn/ Cho sen chìm xuống, bèo trôi lên trên*... Bài đồng dao ẩn chứa tâm sự của con người trong tâm trạng bức bối, muốn tạo nên sự thay đổi nào đó. Sự thay đổi được nói trong bài đồng dao có xu hướng tiêu cực, thể hiện sự bức xúc trước những giá trị đích thực của cuộc sống bị đảo ngược. Cái thấp hèn chen lấn, chen ép, vùi dập, trôi nổi trên những giá trị cao quý.

Trong đồng dao, một số loài thực vật xuất hiện với tần xuất cao bởi đó là những loài thực vật gần gũi với đời sống sinh hoạt hàng ngày của người dân vùng nông thôn - quê hương của những khúc đồng dao, như: *cây tre, bèo, cỏ, cây cà, rau muống, cây cau, lúa, khoai, bí*,... Nhiều loài cây được nhân hóa như: *Xuống chơi bò quân / Bò quân cho rẽ / Xuống chơi cây nghệ / Cây nghệ cho hoa / Xuống chơi cây cà / Cây cà cho trái...* (tr. 222).

Trong lời đồng dao dưới đây, các từ ngữ *lúa lép*, *bụi tre* ngoài nghĩa đen cũng hàm chứa ý nghĩa biểu trưng. *Lúa lép* vốn là thức ăn quen thuộc của các loài gia cầm như gà vịt, bởi người ta không thể nuôi gà vịt bằng các loại lương thực thực phẩm tốt được. Vậy mà ở đây, vịt lại có hành động “chê *lúa lép*”. Chuột vốn ở nơi tối tăm cống rãnh, chui rúc ở chôn xó xỉnh chứ không thể được đàn hoàng mà

sống trong nhà, vậy mà lại “chê nhà trống” và “ra nằm bụi tre”: *Vịt chê lúa lép không ăn / Chuột chê nhà trống ra nằm bụi tre* (tr. 281).

Lời đồng dao mang ý nghĩa thể hiện thái độ châm biếm hiện tượng không hay trong xã hội. Đó là hiện tượng nhiều người tự đánh giá cao bản thân, không hiểu rõ thực lực và đòi hỏi hưởng thụ nhiều hơn những gì mình cống hiến, mình đáng được hưởng. Từ *lúa lép* và *bụi tre* ở đây mang nghĩa biểu trưng cho sự bình thường, thậm chí tầm thường.

Những bài học cuộc đời, quan niệm sống của người Việt được thể hiện trong nhiều bài đồng dao có từ ngữ chỉ thực vật. Những tình cảm nhân hậu, tình thân đoàn kết, sự gắn bó thân thiết với quê hương đều ẩn chứa trong mỗi bài đồng dao. Những quan niệm sống tốt đẹp nhất của dân tộc, đó là quan niệm sống nghĩa tình: *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, Uống nước nhớ nguồn* của nhân dân ta được gửi gắm trong bài đồng dao: *Ăn một bát cơm / Nhớ người cày ruộng / Ăn một đĩa muống / Nhớ người đào ao / Ăn một quả đào / Nhớ người vun gốc*.... Mượn tên gọi của thực vật để thể hiện thái độ: *Quả quýt thì chua / Bắt vua phải trả / Quả và thì chất / Tôi tát mặt quan*. Lợi dụng hiện tượng đồng âm của tiếng Việt để trút nỗi bức dọc của người lao động bị chèn ép. Mượn các từ ngữ chỉ động thực vật để thể hiện cái oái oăm nghịch cảnh và đôi khi là nỗi thất vọng: *Bao giờ cho đến tháng ba / Bao giờ cho chuối có cành / Cho sung có nụ, cho hành có hoa* (tr. 119).

3. Kết luận

Qua khảo sát, thống kê, lớp từ ngữ chỉ thực vật trong đồng dao người Việt, có thể thấy: số lượng thực vật trong đồng dao phong phú, đa dạng với tần số xuất hiện tương đối cao. mặc dù từ ngữ chỉ thực vật trong đồng dao chủ yếu vẫn mang nghĩa cụ thể, nghĩa đen nhưng vẫn có một số từ ngữ mang một số nghĩa bóng, nghĩa hàm ẩn, là nơi gửi gắm tâm sự của người lớn. Tuy nhiên, đồng dao vẫn phù hợp với thế giới trẻ em bởi các sự vật hiện tượng được biểu thị qua lăng kính, cái nhìn hồn nhiên, giản dị và trong sáng, ngộ nghĩnh vốn của các em. Đề tạo nên sức hấp dẫn, sinh động, giàu hình ảnh cho lời đồng dao các biện pháp nghệ thuật nhân hóa, so sánh, ví von, tượng trưng,... đã được dùng khá phổ biến, tạo nên một thế giới thực vật vô cùng sinh động, đáng yêu trong đồng dao, và nhờ vậy mà các con vật, các loài cây gần với con người hơn. Chính điều này khiến trẻ em dễ dàng và hào hứng tiếp nhận lớp từ ngữ về thế giới động vật thực vật nói riêng và nhận thức về thế giới tự nhiên xung quanh nói chung, đồng thời yêu thích thể loại đồng dao và thể hiện thể loại này trong đời sống sinh hoạt của các em.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, NXB Văn hóa - Thông tin, 2005.
2. Nguyễn Nghĩa Dân, *Đồng dao Việt Nam*, NXB Văn học, 2008.
3. Nguyễn Thiện Giáp, *Giáo trình ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2008.
4. Vũ Ngọc Khánh, *Máy điều ghi nhận về đồng dao Việt Nam*, TC Văn học, 1974.
5. Triều Nguyên, *Tìm hiểu về đồng dao người Việt*, NXB Khoa học xã hội, 2010.
6. Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, 1999.
7. Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển ngôn ngữ, 1992.
8. Nguyễn Hữu Thu, *Thi pháp đồng dao*, TC Văn học, số 4, 1986
9. Nguyễn Đức Tồn, *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2002.
10. Viện Nghiên cứu văn hóa dân gian, *Đồng dao và trò chơi trẻ em người Việt*, NXB Văn hóa, 1997.
11. Jean Chevalier, Alain Gheerbrant, Phạm Vĩnh Cư (Chủ biên - dịch), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, NXB Đà Nẵng và Trường Viết văn Nguyễn Du, Đà Nẵng, 2002.